


ID		Loại tài nguyên	kiểu	Material Label	Initials	Group	Max. Units	Base Calendar	Code
1		Word	Material		W				
2		PowerPoint	Material		P				
3		Quartus II	Material		Q				
4		ModelSim	Material		M				
5		Visio	Material		V				
6		Chuyen	Work		C		100% VLSI_Gio		
7		Dat	Work		D		100% VLSI_Gio		
8		Nam	Work		N		100% VLSI_Gio		
9		AnhLONG	Work		A		100% VLSI_Gio		
10		Visual	Material		V				